

Số: /TB-BV

Hà Giang, ngày tháng năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc mời đơn vị tham gia tư vấn: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Công văn số 1168/SYT-NVD ngày 26/5/2023 của Sở Y tế Hà Giang V/v cho chủ trương đấu thầu thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2023-2024;

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang thông báo đến các đơn vị tư vấn có năng lực tham gia gói thầu Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc dự án: Mua sắm thuốc Generic cho Nhà thuốc Bệnh viện năm 2023 -2024 (Có danh mục chi tiết kèm theo).

Tổng dự án gói thầu Mua sắm thuốc Generic cho Nhà thuốc Bệnh viện năm 2023 -2024 là 4.199.927.200 đồng (Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng chẵn./.).

TT	Nội dung công việc	Khối lượng
01	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thuộc dự án: Mua sắm thuốc Generic cho Nhà thuốc Bệnh viện năm 2023 -2024	01 gói
02	Thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự án: Mua sắm thuốc Generic cho Nhà thuốc Bệnh viện năm 2023 -2024	01 gói

Khi nhận được Thông báo này, các đơn vị tư vấn có nhu cầu tham gia đề nghị gửi 01 bộ hồ sơ về Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang Tổ 10 Phường Minh

Khai – Thành phố Hà Giang – Tỉnh Hà Giang trước 10h00 ngày 19/6/2023 để tổ chức lựa chọn tư vấn theo quy định. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị tham gia tư vấn;
- Hồ sơ năng lực của đơn vị có kèm theo các nội dung sau:
 - + Văn bản chứng minh có chức năng trong công tác Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu.
 - + Các hợp đồng tương tự đã ký kết trong thời gian qua (02 năm gần nhất).
 - + Một số thông tin khác có liên quan.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Dũng

PHỤ LỤC: MUA SẴM THUỐC GENERIC CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2023-2024
 (Kèm theo Thông báo số /TB-BV ngày tháng 6 năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang)

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid							
1	Ibulife	Ibuprofen	100mg/5 ml	Hỗn dịch uống	Chai	Chai 110ml	2	500	
2	Binexmetone Tab	Nabumetone	500mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	1.000	
3	Trosicam 7.5mg	Meloxicam	7,5mg	Viên nén phân tán tại miệng	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	1.000	
4	Reumokam	Meloxicam	15mg/1,5 ml	Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 5 ống 1,5ml	2	1.000	
5	Ameflu Expectorant	Guaifenesin; Phenylephrine hydrochloride	100mg, 5mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	Hộp 1 chai x 60ml	4	1.000	
6	Kevindol	Ketorolac trometamol	30mg/ml	thuốc tiêm	Ống	Hộp 3 ống 1ml	1	500	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Dronel Tablet 35mg	Risedronate Sodium	35mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 4 viên	2	1.000	
		Thuốc điều trị gút							
8	Colchicina Seid 1mg Tablet	Colchicine	1mg	Viên nén	Viên	Hộp 02 vỉ x 20 viên	1	500	
		Thuốc chống thoái hóa khớp							
9	Oztis	Glucosamin sulfate + Chondroitin sulfate	750mg + 250mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	1	3.000	
		THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN							
10	Axofen oral suspension	Fexofenadin hydrochlorid	30mg/5ml	hỗn dịch uống	Chai	Hộp 1 chai chứa 50ml hỗn dịch uống	5	500	
11	Fexihist	Fexofenadin	60mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	Hộp 1 chai chứa 60ml hỗn dịch uống	5	100	
12	Aticizal	Levocetirizin	0,5mg/ml	Dung dịch, Uống	Chai	Hộp 01 chai 90ml	4	500	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	NADYESTIN 20	Ebastin	20mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	1.000	
14	Bilastin DWP 20mg	Bilastin	20mg	Viên nén	Viên	hộp 6 vỉ x 10 viên	4	2.000	
15	Thuốc cốm curost 4mg	Natri montelukast	4mg	Thuốc cốm	Gói	hộp 30 gói	2	1.000	
16	Opesinkast 5	Montelukast	5mg	Viên hòa tan nhẹ	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	4	2.000	
17	Denk-air Junior 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	viên nhai	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	1.000	
		THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
18	Lirystab 150	Pregabalin	150mg	Viên nang cứng	Viên	Hộp 4 vỉ x 07 viên	3	1.000	
		THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Mecatam 400/57	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat)	400mg; 57mg	viên bao phim	Viên	hộp 6 vỉ x 10 viên	4	5.000	
20	AMK 457	Amoxicillin + Acid clavulanic	400mg+ 57mg	Bột pha uống	Chai	Hộp 1 chai 70ml	5	500	
21	Faszeen	Cefradin	250mg	Bột pha hỗn dịch	Gói	Hộp 20 gói x 2,5g	4	2.000	
22	Taxetil Powder for suspension	Cefpodoxime proxetil	40mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch	Lọ	Hộp 1 lọ 50ml chứa bột pha hỗn dịch uống	5	500	
23	Pricefil	Cefprozil	250 mg/5 ml	bột pha uống	Chai	Hộp 1 chai hỗn dịch uống 30ml	1	500	
24	Taxetil capsule	Cefpodoxime proxetil	100mg	Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vỉ x 6 viên	5	1.000	
25	Meiact Fine Granules	Cefditoren pivoxil	50mg	cốm pha hỗn dịch uống	Gói	Hộp 21 gói x 0,5g cốm pha hỗn dịch uống	1	5.000	
26	Biseptol 480	Sulfamethoxazole + Trimethoprim	400mg + 80mg	viên nén	Viên	Hộp 1 vỉ x 20 viên nén	1	3.000	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27	Neometin	Metronidazol + neomycin sulphate + nystatin	500mg+ 108,3mg + 22,73mg	viên nén không bao	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	5	3.000	
28	Gynocaps	Metronidazol + Miconazol	100mg + 100mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	5	1.000	
29	Vagsur	Clindamycin + Clotrimazol	100mg+2 00mg	viên nang mềm	Viên	Viên	4	1.000	
		THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
30	Vitasun	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxyd polymatose); Acid Folic	50mg, 500mcg	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	4	500	
31	Pokemine	Sắt nguyên tố (Dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose)	50mg/10 ml	dung dịch	Ống	Hộp 20 ống x 10 ml	4	1.000	
32	Ferricure 100mg/5ml	Sắt nguyên tố dưới dạng polysaccharide iron complex	100mg/5 ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	Hộp 1 lọ x 60 ml	1	100	
		Máu và chế phẩm máu							
33	Albutein 20%	Albumin	20%/ 50ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 1 chai x 50ml	1	200	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Thuốc điều trị tăng huyết áp							
34	Lucidel 75mg	Irbesartan	75mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	1.000	
35	Lercatop	Lercanidipin	10mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	1.000	
		Thuốc hạ lipid máu							
36	Fasthan 20	Pravastatin natri	20mg	viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	3.000	
37	Rostat - 10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg	10mg	Viên nén bao tan trong ruột.	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	5	500	
		THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
38	Gaspemin 40	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi)	40mg	Viên nén bao tan trong ruột.	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5	2.000	
39	Aluantine Tablet	Almagate	500mg	Viên nén	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	1.000	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
40	Phostaligel Nic	Nhôm phosphat gel	10g	Hỗn dịch uống	Gói	Hộp 20 gói x 20 g	4	1.000	
41	Probioticslactomin Plus	Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus rhamnosus, Bifidobacterium longum	100 triệu CFU	Bột pha uống	Gói	Hộp 30 gói x 3g	4	1.000	
		HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT							
42	Methylprednisolon -BVP	Methylprednisolon	16mg	Viên nang	Viên	Hộp 05 vỉ x 10 viên	4	500	
43	Methylprednisolon e Sopharma	Methylprednisolon	40mg	Bột pha tiêm	Lọ	Hộp 10 ống bột và 10 ống nước cất pha tiêm 1ml; Hộp 10 ống bột	1	1.000	
		Nhóm thuốc hạ đường huyết							
44	Dapzin - 10	Dapaglifozin	10mg	Viên nén bao tan trong ruột.	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5	500	
		Thuốc tác động lên hệ thần kinh							
45	Duckeys	Cholin Alfoscerat	400mg	Viên nang	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	4	1.000	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
46	Mianifax Inj	Nimodipin	10mg/50 ml	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 lọ	2	1.200	
47	Citicolin A.T 1000mg/4ml	Mỗi 4ml chứa: Citicolin (dưới dạng Citicolin sodium)	1000mg	Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 4ml	4	3.000	
48	Venocity	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	1000mg	Thuốc tiêm	Ống	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 4ml	2	5.000	
49	SOLPIRAC 1200mg	Piracetam	1200 mg	Cốm pha uống	Gói	Hộp 30, 50 gói x gói 2g	4	500	
50	Okynzex	Piracetam	2400mg	Thuốc bột uống	Gói	Hộp 30 gói x 6g	4	500	
51	Cerefort	Piracetam	200mg/ml	Siro	Lọ	Hộp 1 lọ 120ml	5	500	
52	Tanganil 500mg	Acetyllecine	500mg	Viên	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	500	
53	Originko 80mg	Ginkgo biloba	80mg	Dung dịch uống	Ống	Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 10 ml	4	2.000	
54	Remotiv 500	Cao khô cỏ thánh John (Hyperici herbae extractum siccum) chiết bằng Ethanol 57.9% (v/v) theo tỷ lệ [(4-7):1]	500mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	500	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
55	Diropam	Tofisopam	50mg	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 02 Vỉ x 10 viên	4	1.000	
		Thuốc chữa ho							
56	Lepro Tab	Levodropropizin	60mg	Viên nén	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	2.000	
		Thuốc tiêm truyền							
57	Combilipid Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 80ml + 11.0% 236ml + 20.0% 68ml)	Nhu tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Túi	Túi 3 ngăn 384ml	2	300	
58	MG-TAN INJ 360ML	Amino acid amin + Glucose + Lipid(*)	(11,3% + 11% + 20%)	Dung dịch tiêm truyền - Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	Thùng 10 túi 360ml	5	50	
59	MG-TNA	Amino acid amin + Glucose + Lipid(*)	(11,3% + 19% + 20%)	Dung dịch tiêm truyền - Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	Thùng 5 túi 1026ml	2	300	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Thuốc khác							
60	Zy-10 Forte	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	100 mg	viên nang mềm	Viên	Hộp 3vi x 10 viên, viên nang mềm	5	3.000	
61	Batika	Ubidecarenone + D-alpha-tocopherol	30 mg + 6,71 mg	viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên, viên nang mềm, uống	4	1.000	
62	Furdophar 800	Arginine hydroclorid	800 mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Hộp 12 ống, 24 ống, 36 ống, 48 ống x 8 ml	4	500	
63	Opezimin	L(-) Arginin HCL	1g	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	4	500	
64	Mezathin S	L - Ornithin L - Aspartat	Gói 5g chứa 3000 mg	Gói bột pha uống	Gói	Hộp 10 gói x5 gam	4	3.000	
65	Briz	L-Ornithin L-Aspartat	5g/10ml	Dung dịch cô đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	Hộp 5 ống x 10ml	5	5.000	
66	Maslive Inj	L-Ornithine- L-Aspartate	500mg/5 ml	dung dịch tiêm	Ống	Hộp 10 ống	2	500	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
67	Legalon 70 Protect Madaus	Cao khô quả cây kế sữa (trương ứng 70mg Silymarin (DNPH)) (dung môi chiết: ethyl acetat)	86,5-93,35mg	Viên nang	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	3.000	
68	Pomulin	Glutathion	600mg	Thuốc tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ	2	500	
69	VINLUTA 900	Glutathion	900mg	Thuốc tiêm bột đông khô	Lọ	Hộp 1 lọ	4	1.500	
70	Cerebrolysin	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	(215,2mg /ml); 10ml	Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 5 ống 10 ml	1	500	
71	Gel dùng ngoài MANGIZENI	Mangiferin 0,5%	0,5%, 12ml	Gel dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai 120ml	4	500	
72	U-Stone	Kali citrate	3g	Thuốc bột	Gói	Hộp 60 gói x 3g	5	2.000	
73	Savi Deferipron 250	Deferipron	250mg	viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	4.000	
74	Savi Deferipron 500	Deferipron	500mg	viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	1.000	
75	Sotivex	Solifenacin succinate	5mg	Viên nén bao phim, Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	100	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
76	Calciumgeral	Tricalci phosphat, Vitamin D3	10g, 60000IU	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	4	1.000	
77	Calmibe 500mg/400IU	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 400IU	Viên nén nhai, uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	1.000	
78	Atisyrup zinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	20mg	Siro	Ống	Hộp 30 ống x 10 ml	4	1.000	
79	Datviron	Benfotiamin	150mg	Viên nén bao đường	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	3.000	
80	Epinosine B Forte	Adenosine triphosphate + Cocarboxylase + Cyanocobalamin + Nicotinamide	10mg + 50mg + 500mg + 20mg/2ml	ống bột đông khô	Ống	Hộp 3 ống bột đông khô + 3 ống dung môi Lidocaine 10mg/2ml	5	500	
81	Drimy	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Sắt (Ferrous fumarat) + Magie (Magnesi oxide) + Calci (Calci glycerophosphat)	1000UI + 400UI + 2mg + 3mg + 1mg + 1,65mg + 6mg + 21,42mg	Viên nang mềm	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	5.000	

TT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân nhóm theo TT 06/2023/T T-BYT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
82	Kidrinks Phargington	Vitamin A Vitamin B1 Vitamin B6 Vitamin PP Vitamin D3 Vitamin B2 Vitamin B12	5000IU, 20mg, 10mg, 5mg, 400IU, 2,5mg, 100mcg	Siro	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	4	2.000	
83	Calcimax	Calci ascorbat khan (dưới dạng Calci ascorbat); Lysin hydroclorid; Acid ascorbic (tương ứng Lysin ascorbat)	250mg + 141,7mg + 136,6mg	dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	4	5.000	
84	Palkids	Acid ascorbic; Calcium carbonat; Lysin HCl	72,4mg, 12,8mg, 28,33m	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml /Dung dịch uống/uống	4	1.000	
85	Methylcobalamin Capsules 1500mcg	Methylcobalamin	1500mcg	Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	2.000	
86	Meconeuro	Mecobalamin	0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 10 ống 1ml	2	200	
87	Treeton	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg/ 20ml	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp 5 lọ, mỗi lọ 20ml	2	200	
	Tổng cộng: 87 mặt hàng								